

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 308/2024/DS-PT
Ngày 27/12/2024
V/v: tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Lộc

Ông Phạm Trường Thọ

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Xuân Tình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Đoàn Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 356/2024/TLPT- DS, ngày 12 tháng 11 năm 2024, về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2024/DS-ST, ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 366/2024/QĐ - PT, ngày 19 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Hà Ngọc M, sinh năm 1964; nơi cư trú: số A, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần Quang Huy C, sinh năm 1988. Địa chỉ: số C, đường P, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (theo Giấy ủy quyền ngày 16/10/2023 – có mặt).

2. Bị đơn: - Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1971 (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số B, đường T, khóm C, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Hồng N là ông Nguyễn Quyết Q, sinh năm 1990. Địa chỉ: số B, đường P, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (Giấy ủy quyền ngày 11/01/2024 - có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn N1, sinh năm 1956. Địa chỉ: số A, khóm T, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

3.2. Ngân hàng N3 (gọi tắt là Ngân hàng). Địa chỉ trụ sở: số B, L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Toàn V. Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Nhựt B1, chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N3 - Chi nhánh thành phố V (Quyết định ủy quyền số 2665/QĐ-NHN_o-PC ngày 01/12/2022). Địa chỉ: số A, đường C, quận N, thành phố Cần Thơ. (có mặt).

3.3. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1968. Địa chỉ: số B, đường T, khóm C, phường D, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 10/7/2023 (BL 16), đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/7/2023 (BL 23), đơn khởi kiện ngày 06/11/2023 (BL 102-103) và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Hà Ngọc M trình bày:

-Ngày 20/6/2022, bà M cho bà N vay số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), có lập Hợp đồng vay tiền ngày 20/6/2022, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng C1, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, bà N đóng lãi 01 tháng với số tiền 30.000.000đ thì ngưng cho đến nay. Nguồn tiền cho bà N, ông B vay là do bà M, ông N1 bán đất. Bà M khởi kiện yêu cầu bà N, ông B trả bà M nợ gốc 1.000.000.000đ và lãi suất 3%/tháng bằng 432.000.000đ. Tại biên bản hòa giải ngày 24/7/2024, bà M thay đổi ý kiến: chỉ yêu N thanh toán nợ gốc 1.000.000.000đ và lãi suất 0.83%/tháng tính từ ngày 20/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

-Ngày 15/7/2022, bà M cho bà N vay 200.000.000đ, bà N viết “Biên nhận” ngày 15/7/2022, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, bà N đóng lãi 06 tháng thì ngưng đến nay, nguồn tiền cho bà N vay là do bà M mượn của người khác để cho bà N vay. Nay bà M yêu cầu bà N thanh toán nợ gốc 200.000.000đ và lãi 3%/tháng bằng số tiền

72.000.000đ. Tại biên bản hòa giải ngày 24/7/2024, bà M thay đổi ý kiến: chỉ yêu cầu bà N trả nợ gốc 200.000.000đ, không yêu cầu trả lãi.

-Tiếp theo, bà N và ông B trực tiếp đến nhà nhờ bà M, ông N1 vay dùm 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) để bị đơn mua bán đất. Bà N hứa sẽ trả lãi đủ cho Ngân hàng, khi bán được đất sẽ cho tiền bà M, ông N1 nên bà M, ông N1 đồng ý. Vào ngày 13/10/2022, bà M với ông N1 thế chấp thửa đất số 209, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.786,9m² gắn liền với căn nhà do ông Nguyễn Văn N1 đứng tên là nơi sinh sống của gia đình bà M cho Ngân hàng N3 - Chi nhánh thành phố V - Phòng G để vay dùm bà N, ông B số tiền 1.000.000.000đồng, theo Hợp đồng tín dụng số 7301-LAV-202201065 và Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 7301-LCL-202200788 cùng ngày 13/10/2022. Ngân hàng đã giải ngân cho bà N nhận hai lần, mỗi lần 500.000.000đ vào ngày 10/11/2022 và ngày 30/11/2022 qua số tài khoản: 1971383838 của bà N tại Ngân hàng S Chi nhánh V.

Các bên thỏa thuận bà N, ông B đưa tiền để bà M trả lãi cho Ngân hàng. Từ khi vay tiền đến nay ông B trực tiếp giao cho bà M số tiền 20.000.000đ để đóng lãi Ngân hàng thì ngưng cho đến nay, bà M phải xuất tiền cá nhân thêm 19.780.000đ để đóng lãi một quý với số tiền 39.780.000đồng vào ngày 23/3/2023. Nay bà M khởi kiện yêu cầu bà N và ông B **liên đới** trả vốn vay cho bà 1.000.000.000 đồng và lãi suất 1.66%/tháng tính từ ngày Ngân hàng giải ngân sau cùng là ngày 30/11/2022 đến khi xét xử sơ thẩm và đến khi thanh toán xong nợ vay; đồng thời yêu cầu bà N, ông B trả số tiền lãi 19.780.000đ mà bà đã xuất ra để đóng lãi cho Ngân hàng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng N do ông Nguyễn Quyết Q là người đại diện hợp pháp trình bày ý kiến:

Bà N thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 20/6/2022, có hợp đồng công chứng tại Văn phòng C1, thời hạn vay 06 tháng (đến hạn trả là 20/12/2022). Bà N đóng lãi cho bà M được 06 tháng, lãi suất 03 tháng đầu là 5% = 150.000.000đ; ba tháng sau đóng lãi suất 3% = 90.000.000đ, tổng cộng 240.000.000đ. Khi đóng lãi bà N giao tiền mặt cho duy nhất bà M nhận, không ai chứng kiến, không làm biên nhận nên không có chứng cứ để chứng minh, nay bà N đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện trên của bà M.

Bà N thừa nhận có vay của bà M số tiền 200.000.000đ theo biên nhận ngày 15/7/2022 (biên nhận ghi là chị Sáu N2), biên nhận này do bà N viết và ký tên nhưng đây là hợp đồng vay không có kỳ hạn, không có lãi suất (mượn chứ không

phải vay), nguyên đơn không thông báo đòi nợ gửi bị đơn trước khi khởi kiện nên chưa đủ điều kiện khởi kiện. Vì vậy bà N không đồng ý trả số tiền này.

Số tiền 1.000.000.000đồng do Ngân hàng N3 - Chi nhánh thành phố V - Phòng G giải ngân cho bà N theo báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số giải ngân 7301-LDS-202202761 ngày 10/11/2022 và số giải ngân 7301-LDS-202202973 ngày 30/11/2022, bên thụ hưởng là Nguyễn Thị Hồng N, số tài khoản: 1971383838, tại Ngân hàng S Chi nhánh V, mỗi lần giải ngân 500.000.000đ là đúng, nhưng bà N không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì thực tế bà N chỉ vay của bà M số tiền 1.000.000.000đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 20/6/2022. Đối với số tiền 1.000.000.000đồng Ngân hàng N3 - Chi nhánh thành phố V - Phòng giao dịch M giải ngân cho bà N thì bà N đã rút tiền mặt trả lại cho bà M.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1 trình bày: ông là chồng của bà M, ông thống nhất toàn bộ ý kiến trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà M, không bổ sung gì thêm và có đơn xin xử vắng mặt.

Tại bản tự khai đề ngày 14/6/2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N3 do ông Trương Thanh L là người đại diện trình bày:

Trong vụ án này bà M là người vay tiền, nhưng Ngân hàng giải ngân cho bà Nguyễn Thị Hồng N nhận là do khi thực hiện theo phương án vay vốn, bà M đã mua hàng từ bà N theo bảng kê đã cung cấp nên Ngân hàng giải ngân trực tiếp cho bà N để thanh toán tiền, điều này là do bà M và bà N thỏa thuận với nhau. Đây là vụ án dân sự giữa bà M và bà N, không liên quan đến khoản vay của bà M tại Ngân hàng N3. Ngân hàng không có yêu cầu độc lập trong vụ án này, khi nào bà M vi phạm Hợp đồng tín dụng số 7301-LAV-202201065 ngày 13/10/2022, Ngân hàng sẽ khởi kiện vụ án khác và xin vắng mặt tất cả các phiên tòa xét xử vụ án.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B: Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải nhưng bị đơn không có bản khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham dự các phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải nên không tiến hành hòa giải được với ông B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2024/DS-ST, ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Ngọc M;

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N phải trả bà Hà Ngọc M nợ vay tổng cộng 2.489.811.000đ (hai tỷ, bốn trăm tám mươi chín triệu, tám trăm mười một ngàn đồng), bao gồm: nợ gốc 2.200.000.000đ và lãi 289.811.000đ.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Ngọc M về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B liên đới với bà Nguyễn Thị Hồng N trả vốn lãi cho khoản vay 1.000.000.000đ.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Hà Ngọc M yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Hồng N trả số tiền 19.780.000đ.

Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 04 tháng 10 năm 2024 bà Nguyễn Thị Hồng N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà N trả nguyên đơn tổng cộng số tiền 2.489.811.000đ. Bà N chỉ đồng ý trả nguyên đơn số tiền vay gốc 1.000.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật và yêu cầu khấu trừ vào số tiền đã đóng lãi cho bà M 240.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Quyết Q là người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ông Trần Quang Huy C là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của bị đơn. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Nhựt B1 là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng N3 không có ý kiến đối với kháng cáo của bị đơn, thống nhất với bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Hồng N. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 128/2024/DS-ST ngày 09/9/2024 của Tòa án nhân dân thành

phố Vĩnh Long. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N phải bà Hà Ngọc M nợ vay tổng cộng 2.406.411.000đ, bao gồm nợ gốc 2.200.000.000đ và lãi 206.411.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Về án phí dân sự: do sửa án nên sửa án phí sơ thẩm và đương sự phải chịu án phí phúc thẩm.

Các nội dung khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng N còn trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, bà N nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định, đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng N;

[1] Vào ngày 20/6/2022 bà Hà Ngọc M có cho bà Nguyễn Thị Hồng N vay số tiền 1.000.000.000đ (một tỷ đồng), các bên có ký kết hợp đồng và có công chứng tại Văn phòng C1 cùng ngày, thời hạn vay 06 tháng (từ ngày 20/6/2022 đến hết ngày 20/12/2022), có ghi trả lãi hàng tháng vào ngày 20, nhưng không xác định cụ thể là bao nhiêu. Bà M khai các bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất 3%/tháng và thừa nhận bà N đã thanh toán 01 tháng tiền lãi với số tiền là 30.000.000đ, nay yêu cầu bà N thanh toán nợ gốc 1.000.000.000đ và nợ lãi với lãi suất 0.83%/tháng, tính từ ngày 20/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Người đại diện hợp pháp của bà N thừa nhận bà N có vay của bà M số tiền 01 tỷ đồng nêu trên và trình bày bà N đã đóng cho bà M đối với khoản vay này được 06 tháng tiền lãi, với số tiền là 240.000.000đ, nhưng bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, vì khi đóng lãi bà N giao tiền mặt cho bà M nhận,

không viết biên nhận, không có ai chứng kiến. Do đó bà N yêu cầu khấu trừ số tiền lãi đã đóng 240.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận.

Theo nội dung hợp đồng vay tiền ngày 20/6/2022, được xác định là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi suất, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi suất 0.83%/tháng là có lợi cho bị đơn nên chấp nhận tính lãi 0,83%/tháng. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thừa nhận đã nhận tiền lãi tháng đầu tiên (20/6 -20/7/2022) với số tiền 30.000.000đ, nay đồng ý khấu trừ cho bị đơn, như vậy tiền lãi được tính từ ngày vay 20/6/2022 đến ngày 09/9/2024 là 26 tháng 20 ngày, thành tiền 221.333.333đ trừ đi 30.000.000đ, còn lại 191.333.333đ, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi này.

Bị đơn phải trả nguyên đơn món vay này tiền vốn vay 1.000.000.000đ, tiền lãi 191.333.333đ, tổng cộng 1.191.333.333đ.

[2] Đối với khoản vay 200.000.000đ tại biên nhận ngày 15/7/2022;

Theo nội dung biên nhận ngày 15/7/2022 thể hiện bà N có ký nhận mượn của “*chị Sáu N2*” số tiền 200.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay. Các đương sự đều thừa nhận tên “*chị Sáu N2*” trong biên nhận là bà M. Người đại diện hợp pháp của bà N cũng thừa nhận bà N có ký mượn của bà M số tiền 200.000.000đ, nên đây là tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, không thỏa thuận lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 nên “*bên cho vay có quyền đòi lại tài sản ... bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý*”. Tuy bà M không gửi thông báo cho bà N biết trước, nhưng ngày 10/7/2023 bà M đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án và gửi đơn khởi kiện cho bà N bằng dịch vụ bưu chính, ngày 24/7/2023 khởi kiện bổ sung yêu cầu bà N trả lại số tiền này và yêu cầu tính lãi 3%/tháng từ ngày 20/7/2022 đến ngày khởi kiện, nên có căn cứ xác định bà M đã thông báo cho bà N biết. Phía bị đơn cho rằng nguyên đơn không thông báo cho bị đơn biết việc đòi nợ số tiền này nên không đồng ý trả số tiền vay 200 triệu đồng cho nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày nộp đơn khởi kiện 11/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/9/2024), mức lãi suất chậm trả 0.83%/tháng với số tiền 23.185.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 357, 468 và 469 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên được chấp nhận. Tuy nhiên tại phiên tòa

phúc thẩm, nguyên đơn thừa nhận có nhận của bị đơn 07 tháng tiền lãi với số tiền 70.000.000đ và đồng ý khấu trừ cho bị đơn. Vì vậy được tính cụ thể: 223.185.000đ (nợ gốc 200.000.000đ và lãi 23.185.000đ) – 70.000.000đ = 153.185.000đ.

Cộng món vay này bị đơn phải trả nguyên đơn là 153.185.000đ.

[3] Đối với số tiền bà M yêu cầu bà N và ông B1 liên đới trả 1.000.000.000đ vay Ngân hàng N3.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông B1, nhưng ông B1 đều vắng mặt không có lý do, không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án; tại bút lục 95 ông Q cho rằng: Ngân hàng giải ngân vào tài khoản của bà N, bà N đã rút giao lại bà M, yêu cầu bà N và bà M gặp nhau đối chất và nhập vụ án để chứng minh bà N đã giao lại 1.000.000.000đ cho bà M. Để làm rõ yêu cầu của đương sự Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập bà M, bà N và ông B1 trực tiếp có mặt tham gia đối chất, nhưng bà N và ông B1 đều vắng mặt không có lý do nên không đối chất được.

Bà M, ông N2 và người đại diện hợp pháp của bà N đều thừa nhận số tiền 1.000.000.000đ mà Ngân hàng cho bà M vay theo Hợp đồng tín dụng số 7301-LAV-2022 01065 ngày 13/10/2022 đã được giải ngân vào tài khoản của bà N vào ngày 10/11/2022 và 30/11/2022 là có thật và phù hợp với Báo cáo đề xuất giải ngân số 7301-LDS-2022 02761 ngày 10/11/2022, số 7301-LDS-2022 02973 ngày 30/11/2022 (BL 109-110) và chứng từ giao dịch ngày 10/11/2022, ngày 30/11/2022 do nguyên đơn cung cấp. Người đại diện hợp pháp của bà N cho rằng sau khi nhận được tiền bà N đã rút 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) trả tiền mặt cho bà M, nhưng ngoài lời trình bày thì bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà N có giao 01 tỷ đồng này cho bà M, bà M không thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị đơn là đã trả cho nguyên đơn 01 tỷ đồng vay của Ngân hàng.

Xét, đây là hợp đồng vay tài sản không kỳ hạn, không thỏa thuận lãi suất, đến ngày 13/11/2024 nguyên đơn gửi đơn khởi kiện đến Tòa án để yêu cầu bà N, ông B1 thanh toán nợ và bà M chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả 0,83%/tháng từ ngày 14/11/2023 đến ngày xử sơ thẩm (ngày 09/9/2024) là 09 tháng 26 ngày với số tiền 81.893.000đ là phù hợp với quy định tại các Điều 357, 468 và 469 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên chấp nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M thừa nhận đã nhận tiền

lãi của ông B1 20.000.000đ và đồng ý khấu trừ nên bà N còn phải trả số tiền lãi là 61.893.000đ (81.893.000đ – 20.000.000đ),

Cộng gốc và lãi bị đơn phải trả nguyên đơn món vay này là 1.061.893.000đ.

Tổng cộng 03 khoản vay trên buộc bà Nguyễn Thị Hồng N phải trả bà Hà Ngọc M số tiền 2.406.411.333đ (làm tròn 2.406.411.000đ).

Tại phiên tòa phúc thẩm, do nguyên đơn đồng ý khấu trừ số tiền đã nhận của bị đơn nên có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm.

[4] Án phí sơ thẩm: do sửa án nên sửa lại án phí. Buộc bà N phải chịu 80.128.226đ theo quy định tại Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Về án phí phúc thẩm: do sửa án nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng N;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 128/2024/DS-ST, ngày 09 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 147, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 357, 463, 464, 465, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12, Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH-14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Ngọc M.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng N có nghĩa vụ trả bà Hà Ngọc M nợ gốc 2.200.000.000đ, tiền lãi 206.411.000đ, tổng cộng 2.406.411.000đ (hai tỷ bốn trăm lẻ sáu triệu bốn trăm mười một nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không thỏa thuận

về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm: buộc bà Nguyễn Thị Hồng N phải nộp 80.128.220đ (làm tròn 80.128.000đ) (Tám mươi triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng).

3. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả bà Nguyễn Thị Hồng N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007284 ngày 09/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị bao gồm:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Ngọc M về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn B liên đới với bà Nguyễn Thị Hồng N trả vốn lãi cho khoản vay 1.000.000.000đ.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Hà Ngọc M yêu cầu ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Hồng N trả số tiền 19.780.000đ,

- Về án phí sơ thẩm: hoàn trả bà Hà Ngọc M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 30.480.000đ (ba mươi triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0002401 ngày 02/10/2023 và 21.597.000đ (hai mươi một triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu án số 0006425 ngày 04/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- CCTHADS tp Vĩnh Long;
- TAND thành phố Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình

